

Số: 09/TB-NDU

Buôn Ma Thuột, ngày 28 tháng 06 năm 2022

THÔNG BÁO

**Danh sách học sinh trúng tuyển vào lớp 10 năm học 2022 – 2023,
kế hoạch làm thủ tục nhập học và phúc khảo điểm bài thi**

1- Điểm chuẩn và danh sách học sinh trúng tuyển

Căn cứ Quyết định 307/QĐ-SGDĐT ngày 28/6/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo V/v phê duyệt điểm trúng tuyển vào lớp 10 năm học 2022-2023, theo đó có 439 học sinh trúng tuyển vào lớp 10 Trường THPT Chuyên Nguyễn Du (có danh sách kèm theo).

2- Học sinh trúng tuyển làm thủ tục nhập học

a- Thời gian: 4 ngày, từ ngày 29/6 đến hết ngày 02/07/2022

Buổi sáng từ 7 giờ 30 đến 11 giờ; buổi chiều từ 14 giờ đến 17 giờ (kể cả ngày thứ Bảy)

b- Hồ sơ nhập học gồm

- Giấy chứng nhận tạm thời tốt nghiệp THCS (Bản chính)
- Học bạ THCS (Bản chính)
- Bản sao Giấy khai sinh hợp lệ
- Ảnh thẻ: 2 ảnh 2x3 và 4 ảnh 3x4 (mới chụp, mặt sau ghi rõ họ tên, lớp)
- Bản photo Thẻ bảo hiểm y tế (không công chứng)
- **Khi làm thủ tục nhập học, học sinh đăng ký số đo đồng phục thể dục;**
- **Làm đơn xin ở nội trú (cho học sinh ở các huyện và thị xã Buôn Hồ)**

c- Tạm nộp một số khoản ban đầu tại phòng Tài vụ

3- Kế hoạch tập trung học sinh và bồi dưỡng chuyên

- Đúng 7 giờ 00 ngày 20/07/2022, học sinh khối 10 tập trung tại sân trường để nghe phổ biến kế hoạch học tập, chuẩn bị sách giáo khoa, đồ dùng học tập, sắp xếp phòng ở (cho học sinh ở các huyện, thị xã) và các kế hoạch khác.
- Từ 8 giờ 00 ngày 20/07/2022: Học sinh về lớp để giáo viên dạy chuyên gặp mặt, thông báo kế hoạch học tập và các nội dung khác.

4- Học sinh không trúng tuyển có nguyện vọng phúc khảo bài thi: nhận mẫu đơn xin phúc khảo, hoàn thiện hồ sơ phúc khảo, nộp về Văn phòng nhà trường chậm nhất 16 giờ, ngày 29/06/2022.

Nơi nhận:

- BBT Website
- Lưu VP nhà trường



HIỆU TRƯỞNG

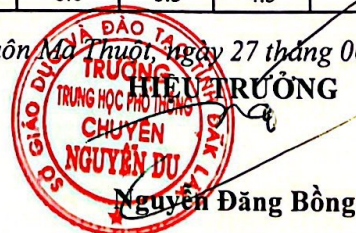
Nguyễn Đăng Bồng

DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2022-2023

Lớp: 10 chuyên Văn

TT	Số BD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm Toán	Điểm Văn	Điểm NN	Điểm môn chuyên	Điểm vào lớp chuyên	Ghi chú
1	011033	Phạm Tiến Dũng	09/07/2007	Nam	8.25	9.25	8.75	7.0	40.25	
2	011023	Trần Thị Lan Anh	23/08/2007	Nữ	8.0	8.0	5.25	8.0	37.25	
3	011109	Lý Hoàng Diệu Quyên	13/02/2007	Nữ	6.75	8.5	8.25	6.75	37	
4	011070	Lê Hà Gia Linh	29/11/2007	Nữ	7.5	8.75	8.5	6.0	36.75	
5	011165	Nguyễn Mai Phương Vy	22/11/2007	Nữ	9.0	8.75	7.5	5.75	36.75	
6	011040	Phan Nguyễn Hương Giang	03/02/2007	Nữ	9.0	9.0	8.25	5.0	36.25	
7	011125	Nguyễn Thị Phương Thảo	03/04/2007	Nữ	7.5	8.25	7.75	6.0	35.5	
8	011084	Nguyễn Thị Thanh Ngân	30/12/2007	Nữ	8.0	9.0	7	5.5	35	
9	011051	Trần Khánh Hòa	28/02/2007	Nữ	9.0	8.25	8	4.75	34.75	
10	011118	Đỗ Phương Thảo	28/04/2007	Nữ	7.5	7.25	6.25	6.75	34.5	
11	011093	Trần Nguyễn Tiến Nhân	07/08/2007	Nam	5.5	7.75	8	6.5	34.25	
12	011103	Nguyễn Quốc Phong	08/06/2007	Nam	7.25	8.0	8.5	5.25	34.25	
13	011026	Trương Nguyễn Hiền Anh	22/10/2007	Nữ	8.25	7.25	7.5	5.5	34	
14	011162	Nguyễn Trang Tường Vi	01/04/2007	Nữ	8.25	9.0	7.75	4.5	34	
15	011038	Nguyễn Nhật Linh Đan	01/01/2007	Nữ	9.0	9.0	7.25	4.25	33.75	
16	011095	Vũ Yến Nhi	20/10/2007	Nữ	5.5	7.75	7.75	6.0	33	
17	011106	Lê Thục Uyên Phương	17/09/2007	Nữ	9.0	8.25	6.25	4.75	33	
18	011107	Võ Lâm Đoan Phương	05/08/2007	Nữ	6.25	8.0	8.25	5.25	33	
19	011058	Phùng Thị Ngọc Huyền	25/03/2007	Nữ	7.5	7.5	7.75	5.0	32.75	
20	011056	Lê Gia Huy	04/01/2007	Nam	8.0	8.25	7.25	4.5	32.5	
21	011052	Võ Duy Hoàng	14/10/2007	Nam	7.25	8.0	7	5.0	32.25	
22	011159	Phan Thanh Vân	02/01/2007	Nữ	7.5	9.0	5.25	5.25	32.25	
23	011164	Đoàn Ngọc Tường Vy	17/02/2007	Nữ	6.25	8.0	7	5.5	32.25	
24	011017	Phạm Lê Khánh An	28/09/2007	Nữ	5.25	9.0	6.75	5.5	32	
25	011018	Ngô Lê Bảo An	30/11/2007	Nữ	6.0	7.5	5.75	6.25	31.75	
26	011154	Trần Ngọc Phương Trinh	05/11/2007	Nữ	6.5	7.5	6.25	5.75	31.75	
27	011169	Tạ Nguyễn Hải Yến	12/04/2007	Nữ	6.5	9.0	5.75	5.25	31.75	
28	011078	Bùi Nguyễn Ly Ly	22/01/2007	Nữ	6.5	8.0	6	5.5	31.5	
29	011115	Phạm Minh Tâm	26/01/2007	Nữ	8.25	8.0	6.25	4.5	31.5	
30	011034	Lê Đức Duy	07/12/2007	Nam	6.25	8.25	6.25	5.25	31.25	
31	011158	Vũ Hoàng Thảo Vân	15/12/2007	Nữ	5.5	9.0	4.25	6.25	31.25	
32	011035	Bùi Thị Mỹ Duyên	29/03/2007	Nữ	7.25	8.5	7.25	4.0	31	
33	011064	Nguyễn Hồ Anh Kha	15/06/2007	Nam	7.5	7.0	5.5	5.5	31	
34	011032	Hoàng Ngọc Diệp	02/07/2007	Nữ	5.75	8.0	5.75	5.25	30	
35	011068	Nguyễn Hồ Quang Lam	20/02/2007	Nữ	6.5	8.0	6.5	4.5	30	

Buôn Ma Thuột, ngày 27 tháng 06 năm 2022



Nguyễn Đăng Bồng

DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2022-2023

Lớp: 10 chuyên Sử - Địa

TT	Số BD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm Toán	Điểm Văn	Điểm NN	Điểm môn chuyên	Điểm vào lớp chuyên	Ghi chú
1	011187	Trần Thị Minh Thi	13/12/2007	Nữ	6.0	8.0	7.5	8.25	38	Sử NV1
2	011176	Nguyễn Hữu Hưng	17/09/2007	Nam	6.75	6.0	9	7.75	37.25	Sử NV1
3	011172	Nguyễn Minh Duy	08/12/2007	Nam	7.25	7.0	7.75	7.25	36.5	Sử NV1
4	011179	Nguyễn Đình Anh Khôi	08/02/2007	Nam	7.25	7.75	6.5	7.5	36.5	Sử NV1
5	011178	Hồ Đăng Khoa	06/04/2007	Nam	8.25	5.25	6	6.75	33	Sử NV1
6	011189	Nguyễn Nguyên Thy	13/10/2007	Nữ	5.25	7.5	6.25	6.75	32.5	Sử NV1
7	011182	Ngô Phi Nam	13/11/2007	Nam	8.0	6.5	9.25	4.25	32.25	Sử NV1
8	011174	Nguyễn Hữu Đạt	20/11/2007	Nam	4.5	6.75	4.5	8.0	31.75	Sử NV1
9	011177	Văn Ngọc Gia Hy	18/11/2007	Nam	6.5	5.0	5	6.75	30	Sử NV1
10	011184	Lê Thị Yến Nhi	29/07/2007	Nữ	4.0	7.0	4.75	6.5	28.75	Sử NV1
11	011185	Võ Lê Ngọc Nhi	15/01/2007	Nữ	8.25	7.5	5.25	3.75	28.5	Sử NV1
12	011191	Phạm Thị Thanh Trúc	16/06/2007	Nữ	5.75	7.0	5.75	5.0	28.5	Sử NV1
13	011146	Trịnh Thị Thùy Trang	06/08/2007	Nữ	6.0	8.25	6	4.75	29.75	Sử NV2
14	011123	Đoàn Thanh Thảo	20/06/2007	Nữ	5.0	8.5	5.5	5.25	29.5	Sử NV2
15	011137	Cao Thị Anh Thư	12/02/2007	Nữ	4.5	7.75	6.5	5.25	29.25	Sử NV2
16	011161	Nguyễn Thị Hải Vân	10/04/2007	Nữ	5.0	8.75	5.5	5.0	29.25	Sử NV2
17	011044	Huỳnh Nguyễn La Hân	13/01/2007	Nữ	5.0	8.5	6.5	4.5	29	Sử NV2
18	011205	Nguyễn Gia Hưng	27/01/2007	Nam	8.0	8.5	6.25	7.75	38.25	Địa NV1
19	011206	Nguyễn Lê Khánh Linh	09/12/2007	Nữ	6.5	7.5	6.25	8.0	36.25	Địa NV1
20	011218	Nguyễn Thiên Thương	27/01/2007	Nữ	6.5	5.75	7.5	8.25	36.25	Địa NV1
21	011197	Lê Ngọc Bảo Châu	16/03/2007	Nữ	9.0	5.5	7.75	6.75	35.75	Địa NV1
22	011207	Đặng Trần Nốt Mi	02/12/2007	Nữ	6.25	8.0	8.5	6.0	34.75	Địa NV1
23	011224	Đặng Lê Hoàng Vũ	07/04/2007	Nam	8.0	6.75	6.5	6.25	33.75	Địa NV1
24	011202	Mai Huỳnh Đồng Giao	17/02/2007	Nữ	8.0	6.0	7	6.25	33.5	Địa NV1
25	011204	Hồ Việt Hưng	17/11/2007	Nam	8.75	7.5	6	5.5	33.25	Địa NV1
26	011221	Nguyễn Thị Huyền Trinh	31/05/2007	Nữ	6.5	7.5	6	6.25	32.5	Địa NV1
27	011208	Nguyễn Trần Quang Minh	13/11/2007	Nam	4.75	7.0	5.5	7.0	31.25	Địa NV1
28	011212	Nguyễn Lương Khánh Ngọc	30/06/2007	Nữ	6.25	5.5	5.75	6.75	31	Địa NV1
29	011193	Lâm Ngọc Hà Anh	03/11/2007	Nữ	5.0	8.25	3.25	7.0	30.5	Địa NV1
30	011210	Đặng Hoàng Thanh Ngân	06/10/2007	Nữ	3.0	7.25	5.75	6.75	29.5	Địa NV1
31	011198	Nguyễn Trịnh Công	12/03/2007	Nam	8.25	3.75	8.75	4.25	29.25	Địa NV1
32	011222	Trần Ngọc Uyên Trinh	02/08/2007	Nữ	6.0	6.25	6.5	5.25	29.25	Địa NV1
33	011215	Trần Vũ Quỳnh Như	20/01/2007	Nữ	5.5	7.0	4.75	5.75	28.75	Địa NV1
34	011214	Nguyễn Dương Uyên Nhi	24/07/2007	Nữ	4.0	8.0	4.5	5.75	28	Địa NV1
35	011155	Lưu Thanh Trúc	24/04/2007	Nữ	6.5	8.5	3.25	5.5	29.25	Địa NV2

Buôn Ma Thuột, ngày 27 tháng 06 năm 2022

TRƯỜNG THPT CHUYÊN NGUYỄN DU
 TRƯỞNG
 Nguyễn Đăng Bồng

DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2022-2023

Lớp: 10 chuyên Tiếng Anh

TT	Số BD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm Toán	Điểm Văn	Điểm NN	Điểm môn chuyên	Điểm vào lớp chuyên	Ghi chú
1	010332	Võ Nguyên Xuân	01/01/2007	Nữ	9.0	9.5	9.75	8.03	44.31	
2	010077	Nguyễn Gia Hân	10/10/2007	Nữ	9.0	8.75	9.75	8.0	43.5	
3	010220	Lê Hồng Phúc	17/04/2007	Nam	8.25	8.75	10	7.88	42.76	
4	010337	Trương Thị Ngọc Yến	22/02/2007	Nữ	9.0	8.25	9.75	7.6	42.2	
5	010181	Đinh Vũ Nguyên	22/12/2007	Nam	9.0	9.0	10	6.75	41.5	
6	010128	Phan Phương Linh	21/06/2007	Nữ	9.0	8.5	9.75	6.98	41.21	
7	010156	Nguyễn Gia Ngân	18/08/2007	Nữ	9.0	8.5	9.5	7.1	41.2	
8	010114	Nguyễn Minh Kiệt	21/04/2007	Nam	8.5	7.0	10	7.83	41.16	
9	010116	Vũ Hương Lan	04/03/2007	Nữ	9.0	9.25	9.75	6.4	40.8	
10	010312	Nguyễn Phạm Hoàng Uyên	26/09/2007	Nữ	9.0	9.0	9.5	6.63	40.76	
11	010151	Đỗ Trần Hải Nam	24/01/2007	Nam	9.0	8.75	9.5	6.58	40.41	
12	010198	Nguyễn Huỳnh An Nhiên	25/10/2007	Nữ	8.25	8.0	10	7.03	40.31	
13	010101	Trần Thị Thu Hương	14/02/2007	Nữ	7.75	9.0	9.5	6.93	40.11	
14	010049	Dương Hoàng Dũng	15/01/2007	Nam	8.5	8.5	10	6.45	39.9	
15	010320	Lê Thị Khánh Vi	17/11/2007	Nữ	7.5	6.25	9.75	8.08	39.66	
16	010005	Nguyễn Châu An	13/02/2007	Nam	6.0	8.5	9.5	7.8	39.6	
17	010271	Nguyễn Quỳnh Tiên	01/05/2007	Nữ	8.75	9.25	9.25	6.03	39.31	
18	010302	Phạm Đỗ Tuệ	05/02/2007	Nam	7.5	8.0	9.75	6.98	39.21	
19	010218	Đinh Hồng Ân Phúc	18/01/2007	Nam	8.25	6.0	10	7.43	39.11	
20	010277	Thiều Nguyễn Viết Toại	01/05/2007	Nam	9.0	8.75	9.5	5.93	39.11	
21	010130	Trần Việt Long	21/10/2007	Nam	8.0	6.5	9.5	7.55	39.1	
22	010266	Phạm Ngọc Minh Thư	13/06/2007	Nữ	9.0	8.5	10	5.78	39.06	
23	010226	Nguyễn Đỗ Thu Phương	05/02/2007	Nữ	9.0	8.75	10	5.58	38.91	
24	010024	Bùi Ngọc Vân Anh	22/01/2007	Nữ	7.75	9.0	9.25	6.45	38.9	
25	010180	Nguyễn Thảo Nguyên	27/04/2007	Nữ	7.5	8.25	10	6.55	38.85	
26	010021	Nguyễn Ngọc Bảo Anh	29/10/2007	Nữ	9.0	8.25	9.5	6.0	38.75	
27	010272	Nguyễn Lê Thủy Tiên	02/01/2007	Nữ	10.0	8.5	10	5.0	38.5	
28	010262	Nguyễn Minh Thư	01/01/2007	Nữ	8.75	8.25	9.25	6.05	38.35	
29	010283	Đặng Thị Linh Trang	07/01/2007	Nữ	8.75	9.5	8.5	5.78	38.31	
30	010206	Trần Nguyễn Ny Ny	09/05/2007	Nữ	7.5	6.75	9.75	7.13	38.26	
31	010273	Phạm Hoàng Khánh Tiên	09/01/2007	Nữ	8.25	8.5	9.5	5.95	38.15	
32	010323	Vũ Hoàng Việt	17/11/2007	Nam	7.5	6.33	9.75	7.2	37.98	
33	010250	Lê Nguyễn Phương Thảo	16/04/2007	Nữ	8.5	7.0	9.25	6.6	37.95	
34	010089	Nguyễn Song Hùng	04/12/2007	Nam	9.0	9.25	8.75	5.4	37.8	
35	010204	Nguyễn Ngọc Tâm Như	18/06/2007	Nữ	8.5	8.5	9.5	5.65	37.8	

Buôn Ma Thuột, ngày 27 tháng 06 năm 2022



Nguyễn Đăng Bồng

DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2022-2023

Lớp: 10 chuyên Anh - Pháp

TT	Số BD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm Toán	Điểm Văn	Điểm NN	Điểm môn chuyên	Điểm vào lớp chuyên	Ghi chú
1	010108	Nguyễn Trần Đăng Khoa	24/10/2007	Nam	8.25	7.75	9.75	6.0	37.75	Tiếng Anh
2	010046	Trần Phạm Hạnh Dung	12/01/2007	Nữ	7.5	9.5	9.75	5.43	37.61	Tiếng Anh
3	010026	Trần Duy Bảo	21/03/2007	Nam	8.0	7.0	9.25	6.5	37.25	Tiếng Anh
4	010103	Nguyễn Khắc Nam Khang	02/11/2007	Nam	9.0	7.5	9.25	5.65	37.05	Tiếng Anh
5	010291	Trần Minh Trí	19/01/2007	Nam	9.0	7.0	8.75	6.08	36.91	Tiếng Anh
6	010310	Ngô Mỹ Uyên	08/03/2007	Nữ	7.5	7.0	10	6.2	36.9	Tiếng Anh
7	010105	Nguyễn Lê Khanh	03/09/2007	Nữ	9.0	8.5	9.25	5.0	36.75	Tiếng Anh
8	010135	Lê Trần Bảo Lộc	14/08/2007	Nam	7.75	7.5	9	6.25	36.75	Tiếng Anh
9	010314	Nguyễn Phương Uyên	01/07/2007	Nữ	9.0	9.5	8.75	4.75	36.75	Tiếng Anh
10	010087	Thân Đặng Thanh Hoàng	24/04/2007	Nam	7.5	9.25	8.75	5.55	36.6	Tiếng Anh
11	010033	Hà Bảo Châu	01/03/2007	Nữ	8.25	8.25	9.75	5.15	36.55	Tiếng Anh
12	010086	Trần Ngọc Anh Hoàng	11/05/2007	Nam	9.0	6.5	9.75	5.55	36.35	Tiếng Anh
13	010219	Nguyễn Đình Thanh Phúc	08/05/2007	Nam	7.5	6.0	9.5	6.6	36.2	Tiếng Anh
14	010195	Phạm Nguyễn Thảo Nhi	23/12/2007	Nữ	6.75	7.75	9.5	6.05	36.1	Tiếng Anh
15	010285	Phan Trần Bảo Trân	12/12/2007	Nữ	9.0	8.25	10	4.4	36.05	Tiếng Anh
16	010161	Phạm Khánh Ngọc	11/06/2007	Nữ	7.5	8.25	9.5	5.35	35.95	Tiếng Anh
17	010040	Bùi Quốc Cường	17/04/2007	Nam	8.0	7.25	8.75	5.9	35.8	Tiếng Anh
18	010178	Trần Đặng An Nguyên	04/12/2007	Nữ	8.5	8.5	9	4.88	35.76	Tiếng Anh
19	010043	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	13/07/2007	Nữ	8.5	8.0	9	5.1	35.7	Tiếng Anh
20	010037	Lương Thị Tú Chi	01/06/2007	Nữ	9.25	8.5	9.25	4.33	35.66	Tiếng Anh
21	010157	Đoàn Ngọc Kim Ngân	05/06/2007	Nữ	7.25	7.5	9.5	5.7	35.65	Tiếng Anh
22	010159	Phan Trần Như Ngọc	14/11/2007	Nữ	7.75	7.5	9.25	5.55	35.6	Tiếng Anh
23	010345	Mai Ngọc Hiền Nhi	19/03/2007	Nữ	7.5	9.25	8.75	8.45	42.4	Tiếng Pháp
24	010353	Nguyễn Rơ Chăm Thảo Vi	21/11/2007	Nữ	7.25	7.75	9	7.6	39.2	Tiếng Pháp
25	010341	Nguyễn Đặng Nhật Hoà	14/09/2007	Nữ	9.0	7.75	7.5	7.45	39.15	Tiếng Pháp
26	010339	Nguyễn Thị Thanh Trúc	02/05/2007	Nữ	7.25	6.0	8.75	8.3	38.6	Tiếng Pháp
27	010344	Nguyễn Đức Nhã	14/09/2007	Nam	9.0	6.25	7.75	7.7	38.4	Tiếng Pháp
28	010338	Nguyễn Uyên Phương	27/08/2007	Nữ	7.25	8.0	7	8.0	38.25	Tiếng Pháp
29	010343	Bùi Lê Như Ngọc	25/09/2007	Nữ	8.25	8.25	6	6.6	35.7	Tiếng Pháp
30	010350	Vũ Tú Trinh	23/02/2007	Nữ	6.0	5.75	8	7.3	34.35	Tiếng Pháp
31	010349	Nguyễn Thị Minh Thư	21/11/2007	Nữ	6.0	7.75	7.5	5.8	32.85	Tiếng Pháp
32	010348	Nguyễn Thị Thanh Thuý	20/07/2007	Nữ	5.25	6.5	7	5.6	29.95	Tiếng Pháp
33	010342	Y Minh Niê	12/02/2007	Nam	6.0	5.5	6.5	5.75	29.5	Tiếng Pháp
34	010340	Phùng Thị Kiều Hiên	13/10/2007	Nữ	3.25	5.25	7	6.35	28.2	Tiếng Pháp
35	010346	Tổng Võ Lệ Quyên	26/11/2007	Nữ	4.0	6.0	6.75	5.35	27.45	Tiếng Pháp

Buôn Ma Thuột, ngày 27 tháng 06 năm 2022

TRƯỜNG
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
CHUYÊN
NGUYỄN DU
Nguyễn Đăng Bồng

DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2022-2023

Lớp: 10 chuyên Toán

TT	Số BD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm Toán	Điểm Văn	Điểm NN	Điểm môn chuyên	Điểm vào lớp chuyên	Ghi chú
1	010393	Nguyễn Gia Hân	29/01/2007	Nữ	10.0	8.75	9.75	7.5	43.5	
2	010400	Đặng Đình Bảo Huy	06/05/2007	Nam	9.0	8.75	9	7.0	40.75	
3	010435	Nguyễn Hữu Phát Lộc	17/12/2007	Nam	8.25	7.75	8.75	7.75	40.25	
4	010445	Nguyễn Trọng Quang Minh	09/02/2007	Nam	9.0	7.5	9.25	7.0	39.75	
5	010395	Lê Kế Hiền	07/08/2007	Nam	10.0	8.5	9.5	5.5	39	
6	010442	Đỗ Nguyễn Hoàng Minh	18/09/2007	Nam	9.0	6.75	7.75	7.75	39	
7	010462	Bùi Thiện Nhân	03/07/2007	Nam	10.0	6.5	9.5	6.5	39	
8	010369	Trần Vũ Bình	29/12/2007	Nam	10.0	7.5	7.25	7.0	38.75	
9	010427	Nguyễn Thị Khánh Linh	24/09/2007	Nữ	9.0	7.25	9.5	6.5	38.75	
10	010444	Nguyễn Hoàng Lê Minh	16/05/2007	Nam	10.0	7.0	9.25	6.25	38.75	
11	010450	Đoàn Thị Kim Ngân	06/06/2007	Nữ	9.5	7.0	9.25	6.25	38.25	
12	010413	Trần Lê Đăng Khánh	12/12/2007	Nam	9.0	7.25	8.75	6.5	38	
13	010388	Đinh Minh Đức	20/12/2006	Nam	10.0	6.0	7	7.25	37.5	
14	010399	Lê Quốc Hùng	06/01/2007	Nam	8.5	9.0	7	6.5	37.5	
15	010414	Nguyễn Quang Huy Khánh	18/05/2007	Nam	9.75	7.25	8.5	6.0	37.5	
16	010441	Hoàng Phước Nhật Minh	07/07/2007	Nam	10.0	8.0	8.5	5.5	37.5	
17	010473	Nguyễn Đức Phát	02/11/2007	Nam	9.5	7.0	8.5	6.25	37.5	
18	010524	Lê Đình Vinh	08/11/2007	Nam	8.5	6.83	9.5	6.25	37.33	
19	010480	Nguyễn Huỳnh Phú	21/05/2007	Nam	9.0	7.75	8.5	6.0	37.25	
20	010403	Phạm Nguyễn Nhật Huy	21/03/2007	Nam	9.0	7.25	9.25	5.75	37	
21	010436	Hoàng Khánh Ly	20/01/2007	Nữ	8.75	8.0	8.75	5.75	37	
22	010378	Trần Hồ Hoàng Duy	06/10/2007	Nam	10.0	7.0	7.75	6.0	36.75	
23	010484	Hoàng Thiên Phương	26/12/2007	Nữ	9.0	8.0	8.75	5.5	36.75	
24	010519	Phan Huỳnh Minh Tuấn	20/02/2007	Nam	9.0	7.25	9.25	5.5	36.5	
25	010407	Nguyễn Đức Quang Khải	13/11/2007	Nam	9.0	7.75	5.5	7.0	36.25	
26	010371	Cao Nguyễn Bảo Chương	12/09/2007	Nam	9.0	8.25	8	5.25	35.75	
27	010485	Trần Thị Trúc Phương	14/03/2007	Nữ	9.5	8.5	7.5	5.0	35.5	
28	010510	Võ Ngọc Mai Thy	08/09/2007	Nữ	9.0	7.0	8.5	5.5	35.5	
29	010448	Lữ Đình Nam	03/07/2007	Nam	9.25	6.25	9.25	5.25	35.25	
30	010458	Lê Hoàng Nguyên	25/09/2007	Nam	8.25	7.5	6	6.75	35.25	
31	010402	Hoàng Đình Huy	08/08/2007	Nam	8.25	6.75	8.75	5.5	34.75	
32	010515	Đặng Huyền Trâm	01/01/2007	Nữ	9.0	8.25	7	5.25	34.75	
33	010417	Nguyễn Võ Anh Khoa	10/08/2007	Nam	9.0	7.0	7.5	5.5	34.5	
34	010488	Lê Nguyễn Anh Quân	14/01/2007	Nam	10.0	8.25	8.75	3.75	34.5	
35	010513	Đỗ Thị Thùy Trang	04/04/2007	Nữ	8.25	7.0	7.75	5.75	34.5	

Buôn Ma Thuột ngày 27 tháng 06 năm 2022



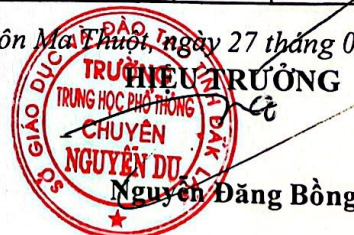
Nguyễn Đăng Bồng

DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2022-2023

Lớp: 10 chuyên Tin học

TT	Số BD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm Toán	Điểm Văn	Điểm NN	Điểm môn chuyên	Điểm vào lớp chuyên	Ghi chú
1	011229	Nguyễn Quốc Bảo	22/04/2007	Nam	10.0	8.0	7.75	6.0	37.75	NV1 Toán
2	011225	Nguyễn Đăng Hoàng An	27/04/2007	Nam	8.5	7.25	8.75	5.5	35.5	NV1 Toán
3	011266	Nguyễn Quỳnh Nhi	17/10/2007	Nữ	9.75	7.25	8.5	5.0	35.5	NV1 Toán
4	011284	Nguyễn Ngọc Như Ý	21/10/2007	Nữ	9.25	7.75	8.5	5.0	35.5	NV1 Toán
5	011283	Trần Kiến Văn	08/10/2007	Nam	8.5	8.5	9.25	3.5	33.25	NV1 Toán
6	011241	Võ Thanh Hải	06/01/2007	Nam	9.0	8.0	8.5	10.0	45.5	NV1 Tin
7	011274	Võ Bá Thông	05/09/2007	Nam	9.0	7.5	9	10.0	45.5	NV1 Tin
8	011226	Nhữ Thành An	03/04/2007	Nam	8.0	7.0	7.75	10.0	42.75	NV1 Tin
9	011227	Hoàng Minh Anh	02/01/2007	Nam	7.5	7.5	7.5	10.0	42.5	NV1 Tin
10	011253	Nguyễn Quốc Hưng	05/01/2007	Nam	9.0	7.5	8.5	8.0	41	NV1 Tin
11	011232	Trần Lê Duy	09/01/2007	Nam	8.25	7.5	8.25	8.4	40.8	NV1 Tin
12	011257	Nguyễn Đình Ngọc Khoa	30/04/2007	Nam	9.0	7.0	9.25	7.6	40.45	NV1 Tin
13	011270	Nguyễn Dĩ Thái	19/12/2007	Nam	7.75	6.25	7.25	9.2	39.65	NV1 Tin
14	011235	Đào Tuấn Đạt	16/05/2007	Nam	8.0	8.0	7.75	7.8	39.35	NV1 Tin
15	011268	Nguyễn Trần Gia Sơn	07/07/2007	Nam	8.25	5.5	8.75	8.4	39.3	NV1 Tin
16	011247	Đỗ Gia Huy	25/10/2007	Nam	7.25	3.5	8.5	10.0	39.25	NV1 Tin
17	011228	Trần Đình Thế Anh	20/09/2007	Nam	7.75	7.25	7.5	8.2	38.9	NV1 Tin
18	011243	Trần Minh Hoàng	20/11/2007	Nam	8.0	8.5	7.5	6.6	37.2	NV1 Tin
19	011246	Nguyễn Đức Huy	08/01/2007	Nam	8.25	8.25	7.5	6.4	36.8	NV1 Tin
20	011264	Hoàng Anh Minh	23/09/2007	Nam	7.0	7.25	6	7.4	35.05	NV1 Tin
21	011269	Phạm Bá Tài	30/09/2007	Nam	7.25	6.5	4.75	7.8	34.1	NV1 Tin
22	011282	Nguyễn Thị Thanh Uyên	25/09/2007	Nữ	8.0	9.0	5.75	5.6	33.95	NV1 Tin
23	011234	Vũ Hữu Duy	13/01/2007	Nam	8.0	6.75	7.5	5.8	33.85	NV1 Tin
24	011239	Trịnh Minh Đức	05/01/2007	Nam	9.0	5.25	7.75	5.8	33.6	NV1 Tin
25	011275	Lê Văn Tiến	11/10/2007	Nam	7.75	5.0	6.75	6.8	33.1	NV1 Tin
26	011244	Nguyễn Song Hoàng	13/06/2007	Nam	8.75	6.5	8.75	4.4	32.8	NV1 Tin
27	010366	Nguyễn Viết Bách	16/01/2007	Nam	9.0	6.0	6.75	6.0	33.75	NV2 Toán
28	010457	Nguyễn Trần Đình Nguyên	01/04/2007	Nam	9.0	6.75	7.5	5.25	33.75	NV2 Toán
29	010482	Nguyễn Hoàng Gia Phúc	20/02/2007	Nam	9.0	6.75	7.5	5.25	33.75	NV2 Toán
30	010471	Bùi Danh Phát	07/03/2007	Nam	9.25	7.0	6.75	5.25	33.5	NV2 Toán
31	010475	Nguyễn Đình Tuấn Phong	28/09/2007	Nam	8.25	5.5	8.25	5.75	33.5	NV2 Toán
32	010390	Phan Việt Hà	26/03/2007	Nữ	7.5	7.75	8.5	4.75	33.25	NV2 Toán
33	010504	Nguyễn Đình Thịnh	22/01/2007	Nam	10.0	6.5	9.25	3.75	33.25	NV2 Toán
34	010370	Tạ Minh Bình	30/10/2007	Nam	8.5	7.75	9.25	3.75	33	NV2 Toán
35	010412	Trần Nguyên Khánh	16/11/2007	Nam	9.5	6.25	5.75	5.75	33	NV2 Toán

Buôn Ma Thuột, ngày 27 tháng 06 năm 2022



DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2022-2023

Lớp: 10 chuyên Vật lý

TT	Số BD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm Toán	Điểm Văn	Điểm NN	Điểm môn chuyên	Điểm vào lớp chuyên	Ghi chú
1	010642	Nguyễn Hiếu Thuận	13/07/2007	Nam	9.0	8.5	9	8.75	44	
2	010585	Mai Bùi Phúc Hưng	01/09/2007	Nam	8.75	7.25	7.25	10.0	43.25	
3	010588	Đặng Hoàng Khang	02/01/2007	Nam	8.75	7.25	7.25	8.75	40.75	
4	010573	Trịnh Tấn Hoàng	15/10/2007	Nam	9.0	7.0	7.25	8.5	40.25	
5	010567	Đàm Gia Hân	10/07/2007	Nữ	9.0	7.75	8.25	7.5	40	
6	010590	Nguyễn Nam Khánh	25/09/2007	Nam	6.75	7.75	9.25	8.0	39.75	
7	010600	Đặng Văn Mạnh	27/03/2007	Nam	9.0	6.25	7.5	8.5	39.75	
8	010551	Đinh Nguyễn Văn Dũng	01/03/2007	Nam	9.0	5.83	7.75	8.5	39.58	
9	010630	Thái Bảo Quyên	19/08/2007	Nữ	7.5	8.5	7.5	7.75	39	
10	010540	Trần Lương Minh Anh	19/02/2007	Nam	9.0	8.0	8.5	6.5	38.5	
11	010568	Hoàng Huỳnh Ngọc Hân	03/03/2007	Nữ	9.0	8.25	7.5	6.75	38.25	
12	010574	Nguyễn Nguyên Hoàng	02/01/2007	Nam	8.25	6.0	7.75	7.75	37.5	
13	010579	Lê Đăng Huy	08/04/2007	Nam	6.75	8.0	7.75	7.5	37.5	
14	010583	Nguyễn Đức Huynh	07/03/2007	Nam	8.75	7.5	6.75	7.25	37.5	
15	010640	Lê Văn Diệu Thi	07/10/2007	Nữ	9.0	6.5	5	8.5	37.5	
16	010557	Trần Linh Đan	02/05/2007	Nữ	6.25	8.0	9	7.0	37.25	
17	010629	Trần Diệu Quyên	30/04/2007	Nữ	7.0	6.25	8	8.0	37.25	
18	010554	Nguyễn Thái Khương Duy	12/01/2007	Nam	9.0	7.5	9	5.75	37	
19	010547	Đặng Quế Chi	05/09/2007	Nữ	9.0	7.25	7	6.75	36.75	
20	010576	Tô Duy Hoàng	28/04/2007	Nam	9.0	5.25	5.5	8.5	36.75	
21	010595	Huỳnh Thị Linh	18/08/2007	Nữ	8.25	6.83	7.5	7.0	36.58	
22	010565	Võ Gia Hân	20/10/2007	Nữ	7.25	5.25	7.5	8.0	36	
23	010647	Trần Kim Thư	08/08/2007	Nữ	7.5	8.25	6.25	7.0	36	
24	010575	Nguyễn Văn Hoàng	24/10/2007	Nam	7.5	6.75	4.5	8.5	35.75	
25	010608	Lê Văn Nam	25/08/2007	Nam	8.25	8.0	6	6.75	35.75	
26	010582	Đỗ Thị Ngọc Huyền	04/07/2007	Nữ	8.5	6.5	7.25	6.5	35.25	
27	010603	Nguyễn Thảo Minh	02/08/2007	Nữ	8.25	9.0	7.5	5.25	35.25	
28	010632	Nguyễn Thế Sơn	29/07/2007	Nam	7.75	7.0	7	6.75	35.25	
29	010605	Nguyễn Thị Thùy My	10/01/2007	Nữ	7.25	7.5	7.75	6.25	35	
30	010616	Lê Thừa Dương Nhân	26/05/2007	Nam	9.0	6.75	7.5	5.75	34.75	
31	010649	Phùng Viêt Toàn	28/03/2007	Nam	9.0	7.33	5.25	6.5	34.58	
32	010593	Nguyễn Lê Ngọc Lan	04/02/2007	Nữ	9.0	8.0	8	4.75	34.5	
33	010617	Nguyễn Quý Nhân	20/03/2007	Nam	9.25	7.0	6.25	6.0	34.5	
34	010604	Phạm Lê Minh	18/10/2007	Nam	8.75	7.0	8.5	5.0	34.25	
35	010624	Nguyễn Trần Hữu Phúc	11/09/2007	Nam	8.0	6.25	5.5	7.0	33.75	

Buôn Ma Thuột, ngày 27 tháng 06 năm 2022



Nguyễn Đăng Bồng

DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2022-2023

Lớp: 10 chuyên Hóa học

TT	Số BD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm Toán	Điểm Văn	Điểm NN	Điểm môn chuyên	Điểm vào lớp chuyên	Ghi chú
1	010676	Hoàng Gia Bảo	22/05/2007	Nam	9.0	8.5	9	9.25	45	
2	010730	Ninh Phan Bảo Huy	05/01/2007	Nam	8.25	9.0	9.5	9.0	44.75	
3	010802	Võ Duy Nhân	18/10/2007	Nam	9.0	8.25	9.5	8.25	43.25	
4	010728	Nguyễn Đình Minh Huy	16/05/2007	Nam	9.0	7.5	9.75	8.13	42.51	
5	010768	Trần Lê Quốc Linh	13/04/2007	Nam	8.25	7.42	8.5	8.7	41.57	
6	010867	Nguyễn Hoàng Bảo Trân	15/02/2007	Nữ	9.0	7.5	8.75	8.0	41.25	
7	010726	Nguyễn Hoàng Bảo Huy	19/02/2007	Nam	9.0	8.0	8.25	7.88	41.01	
8	010749	Mai Đình Khoa	23/02/2007	Nam	9.0	7.75	8	7.75	40.25	
9	010751	Nguyễn Hữu Khôi	02/08/2007	Nam	9.0	8.5	6.5	8.03	40.06	
10	010740	Trần Như Khải	02/05/2007	Nam	8.25	7.5	9.5	7.4	40.05	
11	010824	Phạm Hữu Phước	02/09/2007	Nam	9.0	8.75	8.25	7.0	40	
12	010724	Nguyễn Bảo Huy	08/11/2007	Nam	8.25	7.0	8.25	7.95	39.4	
13	010883	Phan Thu Uyên	01/09/2007	Nữ	9.0	9.25	8.5	6.05	38.85	
14	010725	Đàm Đức Huy	30/03/2007	Nam	9.0	8.25	7.75	6.83	38.66	
15	010661	Nguyễn Thị Thanh An	04/10/2007	Nữ	8.25	7.58	8.25	7.25	38.58	
16	010743	Trần Hoàng Khang	22/11/2007	Nam	9.0	6.5	7.5	7.75	38.5	
17	010882	Lưu Phương Uyên	06/08/2007	Nữ	8.75	8.25	8.25	6.45	38.15	
18	010878	Lưu Quang Tùng	20/11/2007	Nam	7.5	8.5	8.75	6.63	38.01	
19	010871	Nguyễn Anh Trung	09/01/2007	Nam	7.5	7.25	8.25	7.5	38	
20	010692	Châu Nguyễn Tấn Dũng	02/12/2007	Nam	8.0	9.0	8.5	6.13	37.76	
21	010736	Lê Bá Khánh Hưng	03/05/2007	Nam	9.0	6.25	7	7.75	37.75	
22	010844	Nguyễn Quốc Thái	07/11/2007	Nam	8.75	8.0	7	6.95	37.65	
23	010731	Phan Quang Huy	01/01/2007	Nam	8.75	6.0	8.25	7.25	37.5	
24	010712	Trần Thị Thúy Hằng	27/02/2007	Nữ	8.25	8.75	7.75	6.25	37.25	
25	010677	Trương Nhật Bằng	26/05/2007	Nam	9.0	6.5	7.75	6.88	37.01	
26	010713	Trần Gia Hân	10/04/2007	Nữ	8.75	8.75	8.25	5.63	37.01	
27	010718	Đặng Thị Ngọc Hòa	05/09/2007	Nữ	7.5	8.0	8.75	6.13	36.51	
28	010809	Võ Hoàng Yến Nhi	06/12/2007	Nữ	7.5	8.0	8.25	6.38	36.51	
29	010721	Hồ Nhật Hoàng	01/02/2007	Nam	8.0	8.25	7.25	6.25	36	
30	010668	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	23/06/2007	Nữ	7.5	8.5	8.75	5.5	35.75	
31	010757	Nguyễn Anh Kiệt	21/11/2007	Nam	8.0	6.0	6.75	7.38	35.51	
32	010735	Nguyễn Thanh Hưng	20/03/2007	Nam	7.5	7.0	7	7.0	35.5	
33	010834	Nguyễn Tiến Quốc	04/01/2007	Nam	8.25	8.25	8.25	5.13	35.01	
34	010856	Phan Minh Thư	13/06/2007	Nữ	8.25	9.0	8.75	4.5	35	
35	010700	Phạm Thành Đạt	16/03/2007	Nam	6.25	8.25	6.75	6.75	34.75	
36	010885	Lê Huỳnh Khánh Vân	30/01/2007	Nữ	8.25	7.0	9	5.25	34.75	
37	010716	Nguyễn Trung Hiếu	26/08/2007	Nam	7.25	8.5	8	5.38	34.51	
38	010719	Nguyễn Huy Hoàng	26/10/2007	Nam	8.25	4.75	7.75	6.88	34.51	
39	010670	Nguyễn Ngọc Minh Anh	09/02/2007	Nam	8.0	7.0	8	5.75	34.5	
40	010835	Hoàng Quý	28/07/2007	Nam	8.25	6.75	7	6.25	34.5	



TT	Số BD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm Toán	Điểm Văn	Điểm NN	Điểm môn chuyên	Điểm vào lớp chuyên	Ghi chú
41	010696	Nguyễn Hoàng Duy	02/02/2007	Nam	9.5	6.5	8.5	4.88	34.26	
42	010780	Vũ Đức Minh	21/06/2007	Nam	7.0	8.25	8.75	5.13	34.26	
43	010854	Phan Thị Anh Thư	03/04/2007	Nữ	7.5	8.25	6	6.25	34.25	
44	010853	Mai Anh Thư	26/08/2007	Nữ	8.5	8.75	6.25	5.25	34	
45	010866	Phan Thị Ngọc Trâm	27/10/2007	Nữ	8.25	5.75	3.75	8.1	33.95	
46	010818	Trần Lâm Phong	21/07/2007	Nam	7.5	7.0	8	5.63	33.76	
47	010826	Nguyễn Ngọc Bảo Phương	07/09/2007	Nữ	8.25	7.5	7.5	5.2	33.65	
48	010778	Nguyễn Hữu Nhật Minh	11/06/2007	Nam	6.75	6.25	7.75	6.4	33.55	
49	010808	Nguyễn Cao Thảo Nhi	05/08/2007	Nữ	7.25	6.75	7.25	6.03	33.31	
50	010748	Trịnh Minh Khoa	06/02/2007	Nam	7.5	6.5	7.75	5.7	33.15	
51	010704	Trần Lê Đăng	16/05/2007	Nam	7.5	7.25	6.25	6.0	33	
52	010848	Trần Thị Phương Thảo	24/03/2007	Nữ	9.0	7.75	6.75	4.63	32.76	
53	010861	Trần Thiện Tín	25/04/2007	Nam	9.0	6.25	7.75	4.8	32.6	
54	010674	Nguyễn Lê Văn Bảo	28/01/2007	Nam	7.5	7.25	6	5.88	32.51	
55	010695	Nguyễn Duy	27/12/2007	Nam	7.5	7.75	8	4.63	32.51	
56	010752	Vũ Lê Trung Kiên	11/01/2007	Nam	7.5	8.0	7.5	4.75	32.5	
57	010769	Nguyễn Bảo Long	19/06/2007	Nam	7.0	8.33	6.5	5.25	32.33	
58	010744	Hồ Công Khánh	06/02/2007	Nam	8.75	8.0	5.75	4.88	32.26	
59	010793	Nguyễn Đỗ Hoàng Nguyên	31/01/2007	Nam	7.5	6.25	7.5	5.5	32.25	
60	010887	Lưu Hoàng Anh Vũ	21/08/2007	Nam	7.0	6.0	6.75	6.25	32.25	
61	010742	Văn Trường Khang	07/12/2007	Nam	10.0	6.0	8	4.0	32	
62	010669	Nguyễn Chí Anh	05/02/2007	Nam	8.0	7.5	6.25	5.05	31.85	
63	010758	Võ Minh Kiệt	13/04/2007	Nam	9.0	6.25	8.5	4.0	31.75	
64	010825	Tô Uyên Phương	13/09/2007	Nữ	5.75	8.5	6	5.75	31.75	
65	010832	Hứa Hồng Quân	26/01/2007	Nam	8.75	5.5	5	6.2	31.65	
66	010820	Nguyễn Hải Phong	14/07/2007	Nam	7.75	7.5	7.5	4.38	31.51	
67	010845	Lê Quang Hoài Thanh	26/06/2007	Nam	8.0	7.0	6	5.25	31.5	
68	010753	Nguyễn Chí Kiên	19/01/2007	Nam	7.0	6.75	8.5	4.5	31.25	
69	010675	Trần Hoàng Gia Bảo	26/12/2007	Nam	8.25	5.25	5.75	5.88	31.01	
70	010679	Phạm Lê Minh Châu	02/10/2007	Nữ	7.5	7.5	6	5.0	31	
71	010784	Tô Hoàng Nam	09/09/2007	Nam	9.0	6.25	7.75	4.0	31	

Buôn Ma Thuột ngày 27 tháng 06 năm 2022

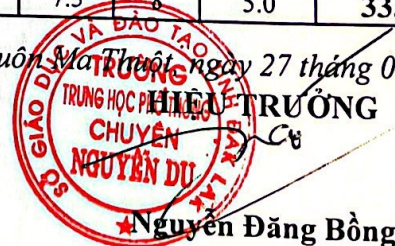
TRƯỜNG
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN
NGUYỄN DU
HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Đăng Bồng

DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2022-2023

Lớp: 10 chuyên Sinh học

TT	Số BD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm Toán	Điểm Văn	Điểm NN	Điểm môn chuyên	Điểm vào lớp chuyên	Ghi chú
1	011009	Võ Anh Tú	07/03/2007	Nam	8.25	9.0	9.5	8.63	44.01	NV1 Sinh
2	010984	Đặng Ngọc Quyên	19/05/2007	Nữ	8.25	8.5	8.5	8.38	42.01	NV1 Sinh
3	010933	Lê Thị Nhân Hòa	18/03/2007	Nữ	8.25	9.0	8	7.63	40.51	NV1 Sinh
4	010960	Phạm Nguyễn Kim Ngân	19/11/2007	Nữ	8.0	7.0	7.5	8.38	39.26	NV1 Sinh
5	010969	Lê Nguyễn Yến Nhi	28/05/2007	Nữ	9.0	9.5	6	7.13	38.76	NV1 Sinh
6	010928	Lê Khả Hân	20/11/2007	Nữ	6.75	9.0	9	6.63	38.01	NV1 Sinh
7	010948	Nguyễn Tùng Lâm	01/01/2007	Nam	8.25	7.0	8.75	7.0	38	NV1 Sinh
8	010979	Nguyễn Trần Minh Phương	27/09/2007	Nữ	8.0	8.0	9.25	6.25	37.75	NV1 Sinh
9	010958	Nguyễn Thị Kim Ngân	04/12/2007	Nữ	7.0	7.25	8.75	7.33	37.66	NV1 Sinh
10	010909	Võ Ngọc Bảo Châu	15/04/2007	Nữ	9.0	6.25	8.25	7.0	37.5	NV1 Sinh
11	010965	Trịnh Quang Nhật	12/12/2007	Nam	9.0	7.0	6.5	7.25	37	NV1 Sinh
12	010982	Võ Anh Quân	08/10/2007	Nam	7.5	7.5	7.5	7.25	37	NV1 Sinh
13	011013	Phạm Tường Vân	27/01/2007	Nữ	9.0	5.5	8	7.13	36.76	NV1 Sinh
14	010929	Đỗ Thị Minh Hiền	26/01/2007	Nữ	8.75	7.0	7	6.88	36.51	NV1 Sinh
15	010945	Lê Văn Khương	09/08/2007	Nam	7.5	7.0	8.75	6.5	36.25	NV1 Sinh
16	010916	Trần Nguyễn Công Danh	02/01/2007	Nam	9.0	7.0	6	6.88	35.76	NV1 Sinh
17	010978	Nguyễn Thị Hồng Phúc	25/06/2007	Nữ	9.0	7.0	6.75	6.5	35.75	NV1 Sinh
18	010989	Nguyễn Quang Thạch	29/07/2007	Nam	6.25	8.75	7.25	6.75	35.75	NV1 Sinh
19	011002	Trần Hoàng Mỹ Tiên	05/10/2007	Nữ	7.5	7.0	5.75	7.63	35.51	NV1 Sinh
20	010996	Lý Phương Thảo	10/01/2007	Nữ	9.0	7.75	7.25	5.75	35.5	NV1 Sinh
21	010930	Nguyễn Quang Hiệp	15/08/2007	Nam	6.5	7.25	4.75	8.13	34.76	NV1 Sinh
22	011006	Nguyễn Sỹ Trọng	27/03/2007	Nam	8.0	6.5	7.25	6.5	34.75	NV1 Sinh
23	010974	Nguyễn Thị Quỳnh Như	26/09/2007	Nữ	7.5	7.0	7.5	6.25	34.5	NV1 Sinh
24	010897	Kim Thùy An	03/11/2007	Nữ	8.25	8.5	7	5.0	33.75	NV1 Sinh
25	010921	Hồ Thị Cẩm Dương	05/01/2007	Nữ	9.0	6.0	4.75	6.75	33.25	NV1 Sinh
26	010946	Phan Ý Lan	20/10/2007	Nữ	7.5	7.25	6.5	5.38	32.01	NV1 Sinh
27	011003	Trần Nguyễn An Tiến	14/12/2007	Nam	6.5	7.25	4.75	6.75	32	NV1 Sinh
28	010908	Đặng Diệu Chân	31/10/2007	Nữ	5.75	6.75	6	6.63	31.76	NV1 Sinh
29	010991	Lại Trường Thành	07/01/2007	Nam	5.75	6.25	7.75	6.0	31.75	NV1 Sinh
30	010910	Hứa Bảo Châu	13/10/2007	Nữ	8.0	5.25	8.5	4.88	31.51	NV1 Sinh
31	010953	Hoàng Nguyễn Phương Mir	19/11/2007	Nữ	8.25	7.5	6.25	4.75	31.5	NV1 Sinh
32	010980	Nguyễn Phan Nhật Quang	17/09/2007	Nam	8.25	7.0	6.25	4.88	31.26	NV1 Sinh
33	010517	Đoàn Nguyễn Cẩm Tú	22/03/2007	Nữ	8.75	7.75	8.5	4.5	34	NV2 Sinh
34	010429	Nguyễn Thị Hồng Linh	13/01/2007	Nữ	8.5	8.75	6.5	5.0	33.75	NV2 Sinh
35	010421	Nguyễn Đăng Khôi	23/04/2007	Nam	8.0	7.5	8	5.0	33.5	NV2 Sinh

Buôn Ma Thuột, ngày 27 tháng 06 năm 2022



Nguyễn Đăng Bồng

DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2022-2023
Lớp: 10 không chuyên

TT	Số BD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm Toán	Điểm Văn	Điểm NN	Điểm môn chuyên	Điểm vào lớp không chuyên	Ghi chú
1	010200	Đỗ Thị Tuyết Nhung	18/08/2007	Nữ	8.0	9.0	9.25	4.65	30.9	Tiếng Anh
2	010009	Nguyễn Bảo Anh	18/09/2007	Nữ	8.0	8.25	9.75	4.53	30.53	Tiếng Anh
3	010335	Lê Hải Yến	08/01/2007	Nữ	7.75	9.5	8.75	4.5	30.5	Tiếng Anh
4	010233	Đào Huy Quân	10/04/2007	Nam	9.0	7.75	9	4.7	30.45	Tiếng Anh
5	010246	Dương Nguyên Thảo	28/12/2007	Nữ	9.0	8.25	8.5	4.5	30.25	Tiếng Anh
6	010162	Vũ Nhiên Ngọc	01/10/2007	Nữ	9.0	7.0	8.75	5.28	30.03	Tiếng Anh
7	010336	Đỗ Hải Yến	30/01/2007	Nữ	9.0	7.0	8.5	5.5	30	Tiếng Anh
8	010045	Bùi Thị Ngọc Diệp	10/10/2007	Nữ	7.75	9.0	8.5	4.73	29.98	Tiếng Anh
9	010315	Nguyễn Lê Phương Uyên	16/11/2007	Nữ	5.0	9.25	10	5.55	29.8	Tiếng Anh
10	010237	Lâm Bảo Quyên	30/05/2007	Nữ	6.75	8.0	9.5	5.48	29.73	Tiếng Anh
11	010245	Lê Thị Phúc Thảo	31/01/2007	Nữ	7.0	9.0	8.5	5.18	29.68	Tiếng Anh
12	010185	Hoàng Nguyễn Thiện Nhân	03/12/2007	Nam	8.0	8.5	8.75	4.43	29.68	Tiếng Anh
13	010307	Lê Mỹ Uyên	03/08/2007	Nữ	8.5	7.0	10	4.0	29.5	Tiếng Anh
14	010132	Nguyễn Song Long	19/09/2007	Nam	9.0	7.5	9.5	3.5	29.5	Tiếng Anh
15	010279	Trần Văn Toàn	05/11/2007	Nam	6.75	7.75	9.5	5.48	29.48	Tiếng Anh
16	010070	Lê Hoàng Hải	17/01/2007	Nữ	7.0	7.5	9.25	5.68	29.43	Tiếng Anh
17	010072	Cao Lê Mỹ Hằng	25/04/2007	Nữ	9.0	8.25	9	3.1	29.35	Tiếng Anh
18	010196	Nguyễn Ngân Nhi	08/06/2007	Nữ	9.0	6.5	9	4.8	29.3	Tiếng Anh
19	010248	Nguyễn Thị Lê Phương Thảo	15/03/2007	Nữ	8.25	8.25	9	3.68	29.18	Tiếng Anh
20	010326	Nguyễn Hoàng Vũ	11/04/2007	Nam	7.75	7.0	9.25	5.1	29.1	Tiếng Anh
21	010489	Hoàng Thị Quỳnh	11/03/2007	Nữ	9.25	6.25	9	4.5	29	Toán học
22	010270	Lê Hoàng Anh Thy	30/05/2007	Nữ	7.5	7.5	9	5.0	29	Tiếng Anh
23	010117	Lê Trần Hoàng Lan	03/10/2007	Nữ	8.0	6.5	10	4.48	28.98	Tiếng Anh
24	010170	Nguyễn Hoàng Thảo Nguyễn	01/08/2007	Nữ	9.0	6.25	9.25	4.4	28.9	Tiếng Anh
25	010192	Hồ Ngọc Tuệ Nhi	10/11/2007	Nữ	8.25	7.5	9.25	3.78	28.78	Tiếng Anh
26	010082	Phan Trung Hiếu	16/06/2007	Nam	7.5	5.25	9.25	6.78	28.78	Tiếng Anh
27	010606	Vì Hồ Ni Na	02/07/2007	Nữ	8.5	8.5	7.5	4.25	28.75	Vật lý
28	010406	Đỗ Ngọc Hưng	11/08/2007	Nam	10.0	5.25	8	5.5	28.75	Toán học
29	010164	Lương Bảo Ngọc	07/07/2007	Nữ	6.5	7.5	9.75	5.0	28.75	Tiếng Anh
30	010169	Đặng Ngọc Anh Nguyễn	26/07/2007	Nữ	9.0	8.0	7.5	4.2	28.7	Tiếng Anh
31	010067	Trần Khánh Hà	29/12/2007	Nữ	6.75	7.0	9.5	5.45	28.7	Tiếng Anh
32	010174	Đỗ Hạnh Nguyên	14/09/2007	Nữ	6.5	8.5	9	4.68	28.68	Tiếng Anh
33	010228	Phạm Vũ Duy Quang	08/08/2007	Nam	6.5	7.75	10	4.4	28.65	Tiếng Anh
34	010019	Võ Thị Vân Anh	03/01/2007	Nữ	9.0	8.25	7.25	4.1	28.6	Tiếng Anh
35	010292	Vũ Tất Minh Trí	04/01/2007	Nữ	6.75	8.25	8.25	5.3	28.55	Tiếng Anh
36	010182	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	19/10/2007	Nữ	9.0	5.75	9.5	4.3	28.55	Tiếng Anh
37	010253	Nguyễn Hữu Thắng	01/09/2007	Nam	8.25	7.5	8.75	4.03	28.53	Tiếng Anh
38	010080	Võ Văn Hậu	10/05/2007	Nam	8.0	7.0	9	4.53	28.53	Tiếng Anh
39	011277	Bùi Quỳnh Trang	06/09/2007	Nữ	9.0	8.25	8.25	3.0	28.5	Tin học

TT	Số BD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm Toán	Điểm Văn	Điểm NN	Điểm môn chuyên	Điểm vào lớp không chuyên	Ghi chú
40	010401	Đỗ Ngọc Huy	23/10/2007	Nam	10.0	6.75	8.25	3.5	28.5	Toán học
41	010394	Lê Hồng Bảo Hân	11/04/2007	Nữ	8.25	8.25	7.75	4.25	28.5	Toán học
42	010306	Lê Hữu Diệu Uyên	22/01/2007	Nữ	7.25	7.75	9.5	4.0	28.5	Tiếng Anh
43	010134	Bùi Huy Lộc	28/04/2007	Nam	7.25	7.75	8.75	4.75	28.5	Tiếng Anh
44	010635	Nguyễn An Thanh	28/05/2007	Nữ	7.5	8.0	7.5	5.25	28.25	Vật lý
45	010454	Nguyễn Quý Ngọc	05/03/2007	Nam	9.5	7.25	7	4.5	28.25	Toán học
46	010225	Nguyễn Hà Phương	18/12/2007	Nữ	6.25	8.5	8.5	4.8	28.05	Tiếng Anh
47	011259	Nguyễn Chí Khôi	20/12/2007	Nam	9.0	8.0	8.25	2.75	28	Tin học
48	010056	Lê Thục Nhật Đoan	09/05/2007	Nữ	6.5	8.75	8.5	4.25	28	Tiếng Anh
49	010293	Nguyễn Hoàng Tú Trinh	31/08/2007	Nữ	8.25	8.0	8	3.73	27.98	Tiếng Anh
50	010189	Trần Thị Yên Nhi	15/04/2007	Nữ	7.25	8.75	8.5	3.45	27.95	Tiếng Anh
51	010052	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	12/01/2007	Nữ	8.0	8.5	8.75	2.7	27.95	Tiếng Anh
52	010148	Nguyễn Thanh Trà My	01/12/2007	Nữ	6.75	8.0	8.25	4.88	27.88	Tiếng Anh
53	010059	Nguyễn Hồng Đức	04/06/2007	Nam	7.5	8.0	8.5	3.88	27.88	Tiếng Anh
54	010215	Trần Đỗ Gia Phú	17/07/2007	Nam	8.75	5.25	8.75	5.08	27.83	Tiếng Anh
55	010136	Đàm Quang Lực	05/02/2007	Nam	8.75	6.0	9.25	3.83	27.83	Tiếng Anh
56	010078	Huỳnh Minh Hân	18/11/2007	Nữ	8.5	6.25	9	4.08	27.83	Tiếng Anh
57	010118	Cao Tuệ Lâm	26/04/2007	Nữ	5.75	9.0	8.5	4.55	27.8	Tiếng Anh
58	010104	Trần Khắc Minh Khang	08/01/2007	Nam	6.75	7.5	9	4.55	27.8	Tiếng Anh
59	011248	Nguyễn Đỗ Gia Huy	05/10/2007	Nam	8.75	6.75	9	3.25	27.75	Tin học
60	010542	Nguyễn Anh Bảo	22/10/2007	Nam	8.25	6.5	8	5.0	27.75	Vật lý
61	010529	Nguyễn Hoàng Hải Yến	06/04/2007	Nữ	8.5	7.75	7	4.5	27.75	Toán học
62	010465	Phan Vũ Thảo Nhi	01/11/2007	Nữ	9.25	7.75	7.5	3.25	27.75	Toán học
63	010452	Hồ Đại Nghĩa	17/12/2007	Nam	8.25	7.25	7.75	4.5	27.75	Toán học
64	010354	Châu Thùy Nguyên An	02/09/2007	Nữ	8.25	8.0	8.75	2.75	27.75	Toán học
65	010121	Nguyễn Nguyên Khánh Lin	13/05/2007	Nữ	9.0	8.0	8.25	2.45	27.7	Tiếng Anh
66	010115	Lê Hoàng Gia Lạc	14/05/2007	Nữ	5.75	7.0	9.5	5.45	27.7	Tiếng Anh
67	010054	Bùi Nguyễn Linh Đan	26/02/2007	Nữ	6.75	6.5	9.5	4.95	27.7	Tiếng Anh
68	010025	Lê Trường Bách	24/03/2007	Nam	8.25	7.5	8.5	3.43	27.68	Tiếng Anh
69	010299	Trần Võ Anh Tuấn	13/05/2007	Nam	9.0	6.5	8.5	3.65	27.65	Tiếng Anh
70	010284	Đỗ Thị Bảo Trâm	22/12/2007	Nữ	8.0	8.5	8	3.15	27.65	Tiếng Anh
71	010602	Lê Nguyễn Bảo Minh	19/02/2007	Nam	8.25	7.0	7.5	4.75	27.5	Vật lý
72	010578	Phạm Tiến Huy	06/08/2007	Nam	9.0	7.75	5.25	5.5	27.5	Vật lý
73	010477	Nguyễn Đào Tuấn Phong	06/06/2007	Nam	9.25	6.0	7	5.25	27.5	Toán học
74	010149	Nguyễn Phạm Lê Na	01/05/2007	Nữ	7.5	5.5	9	5.45	27.45	Tiếng Anh
75	010239	Vũ Duy Sang	16/07/2007	Nam	7.75	6.0	8.5	5.18	27.43	Tiếng Anh
76	010119	Nguyễn Thế Lâm	08/11/2007	Nam	7.5	5.75	8.75	5.4	27.4	Tiếng Anh
77	011273	Phạm Nguyễn Thịnh	30/09/2007	Nam	9.0	7.75	7	3.6	27.35	Tin học
78	010137	Lê Trần Yến Ly	22/11/2007	Nữ	6.5	8.75	8.75	3.28	27.28	Tiếng Anh
79	010535	Trần Vũ Nhật Anh	03/12/2007	Nữ	8.25	7.25	7.75	4.0	27.25	Vật lý
80	010528	Lưu Chí Vỹ	23/06/2007	Nam	9.0	6.5	7	4.75	27.25	Toán học
81	010500	Trần Lê Hương Thiên	06/05/2007	Nam	9.0	6.25	7.5	4.5	27.25	Toán học
82	010446	Dư Ngọc Uyên My	26/09/2007	Nữ	9.0	5.25	8.5	4.5	27.25	Toán học
83	010355	Trần Nguyễn Thuỳ An	02/01/2007	Nữ	9.25	7.25	7.75	3.0	27.25	Toán học
84	010022	Hồ Hoàng Ngọc Anh	04/12/2007	Nữ	6.5	9.25	7.5	3.95	27.2	Tiếng Anh

TT	Số BD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm Toán	Điểm Văn	Điểm NN	Điểm môn chuyên	Điểm vào lớp không chuyên	Ghi chú
85	010092	Trần Ngọc Anh Huy	11/05/2007	Nam	5.75	6.5	9.75	5.18	27.18	Tiếng Anh
86	010123	Bùi Quỳnh Linh	18/04/2007	Nữ	7.75	5.75	9	4.63	27.13	Tiếng Anh
87	010152	Từ Thị Thảo Ngân	24/07/2007	Nữ	8.0	8.5	8.25	2.35	27.1	Tiếng Anh
88	010147	Nguyễn Thị Giáng My	27/11/2007	Nữ	7.25	5.5	9.75	4.55	27.05	Tiếng Anh

Buổi sáng ngày 27 tháng 06 năm 2022



Nguyễn Dũng Bông

(Ký)